



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 - NĂM 2021

Gồm các biểu mẫu:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN/HN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN/HN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN/HN |
| • BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN/HN |

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG | SỐ TRANG |
|-----|--|----------|
| 1 | Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý 3 Năm 2021 | 1-3 |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 Năm 2021 | 4 |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 Năm 2021 | 5 |
| 4 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 Năm 2021 | 6-42 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 887.702.468.117 | 1.013.960.420.279 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 96.416.994.131 | 222.145.897.135 |
| Tiền | 111 | | 96.416.994.131 | 136.145.897.135 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 86.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 185.000.000.000 | 247.000.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 185.000.000.000 | 247.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 261.163.453.419 | 290.897.127.425 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 233.504.948.896 | 288.383.519.123 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15.547.583.995 | 2.626.768.393 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 22.426.518.338 | 12.490.893.145 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (10.315.597.810) | (12.604.053.236) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 329.963.136.809 | 248.143.103.949 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 350.038.673.218 | 255.222.519.436 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (20.075.536.409) | (7.079.415.487) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.158.883.758 | 5.774.291.770 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7.1 | 4.017.255.503 | 5.419.659.008 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.716.663.842 | 349.053.498 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14.1 | 9.270.021.270 | 5.579.264 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 154.943.143 | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 530.742.794.637 | 600.041.653.345 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.240.000.000 | 19.355.000.000 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 240.000.000 | 355.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 426.397.429.740 | 482.719.840.690 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 426.397.429.740 | 482.719.840.690 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.566.988.128.914 | 1.573.453.379.133 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.140.590.699.174) | (1.090.733.538.443) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 1.139.772.808 | 1.139.772.808 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.139.772.808) | (1.139.772.808) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 49.333.226.471 | 53.549.752.588 |
| Nguyên giá | 231 | | 97.295.057.219 | 97.295.057.219 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (47.961.830.748) | (43.745.304.631) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.186.840.371 | 5.889.950.274 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 4.186.840.371 | 5.889.950.274 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.12 | 13.596.732.832 | 15.361.194.194 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8.996.732.832 | 10.761.194.194 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.988.565.223 | 23.165.915.599 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7.2 | 16.796.400.783 | 21.973.751.159 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.192.164.440 | 1.192.164.440 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.418.445.262.754 | 1.614.002.073.624 |

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 809.380.823.855 | 1.021.411.298.488 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 750.896.698.829 | 957.352.178.203 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 61.640.353.619 | 75.008.899.600 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12.414.845.509 | 5.522.054.346 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14.2 | 55.413.012.003 | 16.584.660.523 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 21.806.858.486 | 39.123.832.400 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 401.099.475 | 320.745.380 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 138.200.072.305 | 78.115.520.215 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 448.212.629.303 | 735.091.117.615 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.807.828.129 | 7.585.348.124 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 58.484.125.026 | 64.059.120.285 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 5.063.366.150 | 4.871.227.150 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 53.420.758.876 | 59.187.893.135 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 609.064.438.899 | 592.590.775.136 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 609.064.438.899 | 592.590.775.136 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.062.727.273 | 3.062.727.273 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 61.655.958.985 | 61.655.958.985 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 266.653.254.669 | 250.052.891.587 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 208.725.864.870 | 178.012.610.845 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 57.927.389.799 | 72.040.280.742 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 67.692.497.972 | 67.819.197.291 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.418.445.262.754 | 1.614.002.073.624 |



HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 207.791.459.278 | 482.124.999.926 | 1.017.819.461.399 | 1.452.752.466.844 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 262.500.000 | 145.744.416 | 1.436.697.798 | 4.506.099.320 |
| Doanh thu thuần | 10 | 6.1 | 207.528.959.278 | 481.979.255.510 | 1.016.382.763.601 | 1.448.246.367.524 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 182.908.094.649 | 427.219.800.960 | 876.197.576.691 | 1.291.317.244.673 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 24.620.864.629 | 54.759.454.550 | 140.185.186.910 | 156.929.122.851 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.626.159.385 | 5.460.012.297 | 20.621.780.815 | 13.276.562.445 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 6.756.441.727 | 9.627.342.166 | 24.269.490.779 | 27.932.196.423 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.718.172.625 | 9.659.587.126 | 24.128.845.861 | 26.805.336.090 |
| Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (767.518.262) | 173.663.784 | (1.764.461.362) | 512.277.137 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 1.193.375.161 | 4.362.172.891 | 9.577.479.796 | 13.738.465.127 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 25.136.804.427 | 23.459.589.968 | 61.587.883.544 | 55.872.666.146 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.607.115.563) | 22.944.025.606 | 63.607.652.244 | 73.174.634.737 |
| Thu nhập khác | 31 | | 212.000.000 | 9.000.000 | 15.274.395.157 | 347.312.111 |
| Chi phí khác | 32 | | - | 113.889.362 | 555.540.768 | 398.339.025 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 212.000.000 | (104.889.362) | 14.718.854.389 | (51.026.914) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2.395.115.563) | 22.839.136.244 | 78.326.506.633 | 73.123.607.823 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.6 | 334.678.310 | 5.957.143.479 | 17.270.441.153 | 16.709.946.019 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (2.729.793.873) | 16.881.992.765 | 61.056.065.480 | 56.413.661.804 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (1.584.227.830) | 15.401.708.522 | 57.927.389.799 | 53.127.139.927 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.145.566.043) | 1.480.284.243 | 3.128.675.681 | 3.286.521.877 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.7 | (79) | 670 | 2.526 | 2.279 |



HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2021

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

| | Mã số | 9 tháng đầu Năm 2021 VND | 9 tháng đầu Năm 2020 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 78.326.506.633 | 73.123.607.823 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 79.146.583.705 | 88.475.404.156 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 10.707.665.496 | 11.033.278.600 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.259.454.675) | 88.628.603 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (18.263.351.762) | (12.166.595.272) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 24.128.845.861 | 26.805.336.090 |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 172.786.795.258 | 187.359.660.000 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 33.101.914.745 | (8.552.503.148) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (94.816.153.782) | 94.548.606.554 |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 59.907.881.881 | (25.441.228.768) |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 6.579.753.881 | (5.932.772.951) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (24.825.221.850) | (26.985.644.231) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.892.212.993) | (3.861.239.035) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (1.819.390.035) | (7.665.409.933) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 140.023.367.105 | 203.469.468.488 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (21.231.068.185) | (27.525.498.235) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 2.918.181.818 | 400.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (184.500.000.000) | (358.950.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | 246.500.000.000 | 174.150.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 16.615.296.307 | 13.347.244.205 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 60.302.409.940 | (198.578.254.030) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 797.668.148.330 | 1.116.948.894.420 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.089.545.424.777) | (1.024.758.452.685) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (34.133.098.865) | (51.743.662.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (326.010.375.312) | 40.446.779.235 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (125.684.598.267) | 45.337.993.693 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 222.145.897.135 | 153.802.573.073 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (44.304.737) | (187.010.200) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 96.416.994.131 | 198.953.556.566 |

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2021

Bản thuyết minh hợp nhất này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty cổ phần May Việt Thắng, Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng.

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 10 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong quý 3 năm 2021, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|--|---|-------------------|----------------------------|-------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty cổ phần May Việt Thắng | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 52,27% | 52,27% | 52,27% |
| Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 58,55% | 58,55% | 58,55% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | 18,29% |
| Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh | 96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 20,00% | 20,00% | 20,00% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.581 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.850 nhân viên).

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính quý 3 của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, công ty liên doanh và liên kết.

Công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư, sau khi điều chỉnh theo các chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lỗ đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

4.6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.6.2 Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 38 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 9 năm |

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty/ Đối tượng | Mối quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty cổ phần May Việt Thắng | Công ty con |
| Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | Công ty con |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | Công ty liên doanh |
| Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | Công ty liên kết |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tồn quỹ | 899.386.587 | 507.327.736 |
| Tiền gửi ngân hàng | 95.517.607.544 | 135.638.569.399 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 86.000.000.000 |
| | 96.416.994.131 | 222.145.897.135 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng và công ty tài chính với lãi suất 7,75%/năm đến 7,95%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu thương mại bên liên quan | 2.998.260.228 | 1.375.517.155 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | 2.998.260.228 | 1.375.517.155 |
| Phải thu thương mại các khách hàng khác | 230.506.688.668 | 287.008.001.968 |
| Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương | 28.351.713.160 | - |
| Công ty TNHH Dệt Việt Phú | 12.220.157.678 | 71.142.192.952 |
| Các khách hàng khác | 189.934.817.830 | 215.865.809.016 |
| | 233.504.948.896 | 288.383.519.123 |

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu bên liên quan | 2.640.632.966 | (2.187.577.580) | 2.642.790.916 | (2.187.577.580) |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | | | | |
| - Công ty liên doanh | | | | |
| + Cổ tức | 2.630.922.000 | (2.187.577.580) | 2.630.922.000 | (2.187.577.580) |
| + Phải thu khác | 9.710.966 | - | 11.478.916 | - |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | | | | |
| + Phải thu khác | - | - | 390.000 | - |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu đối tượng khác | 19.785.885.372 | - | 9.848.102.229 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 7.226.575.342 | - | 6.398.809.567 | - |
| Phải thu cổ tức | 1.080.000.000 | - | - | - |
| Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn | 4.430.670.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 7.048.640.030 | - | 3.449.292.662 | - |
| | 22.426.518.338 | (2.187.577.580) | 12.490.893.145 | (2.187.577.580) |

5.5 Nợ xấu

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các bên liên quan | | | | |
| Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm | 1.505.184.395 | 451.555.318 | 1.505.184.395 | 451.555.318 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | 1.505.184.395 | 451.555.318 | 1.505.184.395 | 451.555.318 |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 1.133.948.503 | - | 1.133.948.503 | - |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | 1.133.948.503 | - | 1.133.948.503 | - |
| Các đối tượng khác | | | | |
| Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | - | - | 4.505.091.225 | 3.153.563.857 |
| Bùi Đức Nhạc | - | - | 4.505.091.225 | 3.153.563.857 |
| Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm | - | - | 936.928.058 | - |
| Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Quốc Tế Đa Phương Thức Thông Minh - CN Đà Nẵng | - | - | 936.928.058 | - |
| Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm | 7.854.352.473 | - | 7.854.352.473 | - |
| Công ty TNHH TM Phó Nghiep Thành | 7.854.352.473 | - | 7.854.352.473 | - |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 273.667.757 | - | 273.667.757 | - |
| Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết | 273.667.757 | - | 273.667.757 | - |
| | 10.767.153.128 | 451.555.318 | 16.209.172.411 | 3.605.119.175 |

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Giá trị VND |
|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2020 | 4.210.843.994 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 3.917.176.236 |
| Số dư 30/09/2020 | 8.128.020.230 |
| Số dư 01/10/2020 | 8.128.020.230 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 5.752.596.230 |
| Số dư 31/12/2020 | 13.880.616.460 |
| Số dư 01/01/2021 | 13.880.616.460 |
| Giảm dự phòng trong kỳ | (3.565.018.650) |
| Số dư 30/09/2021 | 10.315.597.810 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 4.753.760.670 | - |
| Nguyên vật liệu | 142.994.705.007 | (848.618.073) | 53.416.298.902 | (848.618.073) |
| Công cụ và dụng cụ | 134.077.480 | - | 172.407.001 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 65.244.075.481 | - | 46.364.411.900 | - |
| Thành phẩm | 137.298.948.524 | (19.226.918.336) | 141.748.924.607 | (6.230.797.414) |
| Hàng hóa | 235.926.098 | - | 295.350.538 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.130.940.628 | - | 8.471.365.818 | - |
| | 350.038.673.218 | (20.075.536.409) | 255.222.519.436 | (7.079.415.487) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Giá trị VND |
|-------------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2020 | 3.041.728.809 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 7.116.102.364 |
| Số dư 30/09/2020 | 10.157.831.173 |
| Số dư 01/10/2020 | 10.157.831.173 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | (3.078.415.686) |
| Số dư 31/12/2020 | 7.079.415.487 |
| Số dư 01/01/2021 | 7.079.415.487 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 12.996.120.922 |
| Số dư 30/09/2021 | 20.075.536.409 |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.7 Chi phí trả trước****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm rủi ro tài sản | 174.600.755 | 39.788.784 |
| Tiền thuê đất, thuế đất | 2.440.341.070 | - |
| Công cụ dụng cụ | 1.402.313.678 | 5.379.870.224 |
| | 4.017.255.503 | 5.419.659.008 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 1.717.684.196 | 3.306.867.649 |
| Công cụ dụng cụ | 13.209.038.901 | 15.621.301.997 |
| Chi phí khác | 1.869.677.686 | 3.045.581.513 |
| | 16.796.400.783 | 21.973.751.159 |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Cộng VND |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 218.612.073.020 | 1.338.452.076.820 | 15.610.705.974 | 778.523.319 | 1.573.453.379.133 |
| Mua trong kỳ | 3.921.990.000 | 15.026.328.488 | - | - | 18.948.318.488 |
| Giảm do thanh lý | - | (21.958.269.682) | (3.455.299.025) | - | (25.413.568.707) |
| Tại ngày 30/09/2021 | 222.534.063.020 | 1.331.520.135.626 | 12.155.406.949 | 778.523.319 | 1.566.988.128.914 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 147.671.340.609 | 930.598.587.780 | 11.808.864.021 | 654.746.033 | 1.090.733.538.443 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.862.301.428 | 68.401.525.630 | 645.146.275 | 21.084.255 | 74.930.057.588 |
| Giảm do thanh lý | - | (21.617.597.832) | (3.455.299.025) | - | (25.072.896.857) |
| Tại ngày 30/09/2021 | 153.533.642.037 | 977.382.515.578 | 8.998.711.271 | 675.830.288 | 1.140.590.699.174 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 70.940.732.411 | 407.853.489.040 | 3.801.841.953 | 123.777.286 | 482.719.840.690 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 69.000.420.983 | 354.137.620.048 | 3.156.695.678 | 102.693.031 | 426.397.429.740 |

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 544.338.522.985 VND (ngày 01/01/2021 là 454.255.618.614 VND).

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 295.384.625.582 VND (ngày 01/01/2021 là 334.703.701.069 VND).

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình****Phần mềm vi tính**
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2021

1.139.772.808

Tại ngày 30/09/2021

1.139.772.808**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 01/01/2021

1.139.772.808

Khấu hao trong kỳ

-

Tại ngày 30/09/2021

1.139.772.808**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2021

-

Tại ngày 30/09/2021

-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021

1.139.772.808

Tại ngày 30/09/2021

1.139.772.808**5.10 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê****Nhà cửa, vật kiến trúc**
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2021

97.295.057.219

Tại ngày 30/09/2021

97.295.057.219**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 01/01/2021

43.745.304.631

Khấu hao trong kỳ

4.216.526.117

Tại ngày 30/09/2021

47.961.830.748**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2021

53.549.752.588

Tại ngày 30/09/2021

49.333.226.471

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2021

26.436.678.414

Tại ngày 30/09/2021

26.436.678.414

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2021 VND | Chi phí phát sinh VND | Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND | 30/09/2021 VND |
|---|----------------------|-----------------------------|--|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | | | | |
| - Máy chải thô, máy sợi thô | 4.238.773.388 | - | 4.238.773.388 | - |
| - Máy tách xơ ngoại lai | 8.493.350 | 2.073.749.692 | | 2.082.243.042 |
| - Tài sản khác | 211.883.536 | 10.466.768.893 | 10.270.755.100 | 407.897.329 |
| Xây dựng cơ bản | | | | |
| - Xây dựng nhà kho, cải tạo đường nội bộ, xây dựng nhà xe, nhà rác | - | 4.438.790.000 | 4.438.790.000 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản | | | | |
| - Sửa chữa lớn khu điều không | 1.430.800.000 | 265.900.000 | - | 1.696.700.000 |
| | 5.889.950.274 | 17.245.208.585 | 18.948.318.488 | 4.186.840.371 |

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2021 | | | | | 01/01/2021 | | | | |
|--|----------------------|---|----------------------|----------|-------------------|-------------------------|---|-----------------------|----------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | % | VND | VND | VND | | % | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | | 50,00% | 7.057.808.821 | - | (*) | | 50,00% | 8.796.185.293 | - | (*) |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | | 35,00% | 1.938.924.011 | - | (*) | | 35,00% | 1.965.008.901 | - | (*) |
| | | | 8.996.732.832 | - | | | | 10.761.194.194 | - | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Dệt Việt Phú | | 7,20% | 3.600.000.000 | - | (*) | | 7,20% | 3.600.000.000 | - | (*) |
| Công ty cổ phần Chỉ May Phong Việt | | 10,00% | 1.000.000.000 | - | (*) | | 10,00% | 1.000.000.000 | - | (*) |
| | | | 4.600.000.000 | - | | | | 4.600.000.000 | - | |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.761.194.194 | 12.798.824.095 |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | (1.764.461.362) | 312.370.100 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (2.350.000.000) |
| Điều chỉnh khác | - | (1) |
| Tại ngày cuối kỳ | 8.996.732.832 | 10.761.194.194 |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả thương mại bên liên quan | 10.132.633.958 | 10.132.633.958 | 11.435.351.937 | 11.435.351.937 |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | 10.132.633.958 | 10.132.633.958 | 11.435.351.937 | 11.435.351.937 |
| Phải trả thương mại các khách hàng khác | 51.507.719.661 | 51.507.719.661 | 63.573.547.663 | 63.573.547.663 |
| Kangwal Polyester Co.,Ltd | - | - | 7.909.679.689 | 7.909.679.689 |
| Các nhà cung cấp khác | 51.507.719.661 | 51.507.719.661 | 55.663.867.974 | 55.663.867.974 |
| | 61.640.353.619 | 61.640.353.619 | 75.008.899.600 | 75.008.899.600 |

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

5.14 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**5.14.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

| | 01/01/2021 | Số phải nộp/đã hoàn trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2021 |
|-------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế xuất nhập khẩu | 5.579.264 | 213.841.561 | (208.262.297) | - |
| Tiền thuế đất, thuế đất | - | (9.270.021.270) | - | 9.270.021.270 |
| | 5.579.264 | (9.056.179.709) | (208.262.297) | 9.270.021.270 |

5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2021 |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.930.903.050 | 57.480.308.629 | (33.353.623.708) | 30.057.587.971 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 208.262.297 | (208.262.297) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.327.088.093 | 17.259.952.558 | (10.892.212.993) | 15.694.827.658 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.611.822 | 1.318.382.192 | (1.280.165.213) | 89.828.801 |
| Thuế tài nguyên | 14.424.480 | 53.855.760 | (67.664.240) | 616.000 |
| Tiền thuế đất, thuế đất | 1.260.633.078 | 11.234.681.794 | (2.925.163.299) | 9.570.151.573 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - |
| | 16.584.660.523 | 87.561.443.230 | (48.733.091.750) | 55.413.012.003 |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.15 Các khoản phải trả khác**

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| <i>Phải trả bên liên quan</i> | 347.227.854 | 287.977.854 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh | | |
| + Cổ tức | 347.227.854 | - |
| + Phải trả khác | - | 287.977.854 |
| <i>Phải trả đối tượng khác</i> | 137.852.844.451 | 77.827.542.361 |
| Kinh phí công đoàn | 1.777.752.559 | 1.540.163.419 |
| Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp | 1.135.970.895 | 1.366.964.852 |
| Cổ tức phải trả | 6.397.715.781 | 1.928.580.000 |
| Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng | 122.793.762.114 | 70.116.709.763 |
| Các khoản phải trả khác | 5.747.643.102 | 2.875.124.327 |
| | <u>138.200.072.305</u> | <u>78.115.520.215</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | <u>5.063.366.150</u> | <u>4.871.227.150</u> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

| | 30/09/2021 | | Trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn (*) | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 428.910.851.303 | 428.910.851.303 | 786.283.799.341 | (1.070.411.422.394) | 713.038.474.356 | 713.038.474.356 |
| Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả | 19.301.778.000 | 19.301.778.000 | 14.190.051.000 | (16.940.916.259) | 22.052.643.259 | 22.052.643.259 |
| | 448.212.629.303 | 448.212.629.303 | 800.473.850.341 | (1.087.352.338.653) | 735.091.117.615 | 735.091.117.615 |

b) Vay dài hạn ()**

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 72.722.536.876 | 81.240.536.394 |
| Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả | (19.301.778.000) | (22.052.643.259) |
| | 53.420.758.876 | 59.187.893.135 |

Công ty có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Lãi suất %/năm | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | | Gốc USD | VND | Gốc USD | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 4,0 - 5,0 | | 208.870.790.125 | | 330.435.382.034 |
| - Khoản vay - USD | 3 | 1.891.113,70 | 43.325.319.478 | 2.309.075,91 | 53.189.563.587 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 4,7 - 5,3 | | 52.303.336.810 | | 50.756.054.243 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 5,0 | | 36.658.698.063 | | 114.184.141.090 |
| Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 4,2 | | 65.648.767.642 | | 63.210.348.407 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 4,0-4,2 | | - | | 44.580.044.028 |
| Ngân hàng Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - USD | 3,8 | 471.289,00 | 10.837.006.635 | 1.088.520,00 | 25.074.058.200 |
| Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | |
| - Khoản vay - VND | | | - | | 31.608.882.767 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 6,4 | | 3.779.743.900 | | |
| - Khoản vay - USD | 2,8 | 326.637,34 | 7.487.188.650 | | - |
| | | | 428.910.851.303 | | 713.038.474.356 |

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

| | Thời hạn (năm) | Lãi suất %/năm | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | | | Gốc USD | VND | Gốc USD | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 5 - 8 | 7,0 | | 19.585.364.215 | | 11.282.666.150 |
| - Khoản vay - USD | 5 - 8 | 2,9 - 4 | 2.164.355,28 | 49.477.161.701 | 2.862.994,97 | 66.454.233.084 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | | |
| - Khoản vay - VND | 5 | 8,4 | | 2.846.706.160 | | 3.503.637.160 |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam | | | | | | |
| - Khoản vay - VND | | 9,19 | | 813.304.800 | | |
| Trừ nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | | |
| - Khoản vay - USD | 1 | 2,9 - 4 | (806.000,00) | (18.425.870.000) | (856.000,00) | (21.176.735.259) |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | | | | | | |
| | 1 | 8,4 | | (875.908.000) | | (875.908.000) |
| | | | 1.358.355,28 | 53.420.758.876 | 2.006.994,97 | 59.187.893.135 |

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")****a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của CSH VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư 01/01/2020 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 242.165.328.224 | 68.860.902.164 | 585.744.916.646 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 53.127.139.928 | 3.286.521.877 | 56.413.661.805 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (9.302.717.379) | (1.273.307.748) | (10.576.025.127) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (52.500.000.000) | (3.255.375.000) | (55.755.375.000) |
| Số dư 30/09/2020 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 233.489.750.773 | 67.618.741.293 | 575.827.178.324 |
| Số dư 01/09/2020 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 233.489.750.773 | 67.618.741.293 | 575.827.178.324 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 18.913.140.814 | 200.455.998 | 19.113.596.812 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (2.350.000.000) | - | (2.350.000.000) |
| Số dư 31/12/2020 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 250.052.891.587 | 67.819.197.291 | 592.590.775.136 |
| Số dư 01/01/2021 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 250.052.891.587 | 67.819.197.291 | 592.590.775.136 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 57.927.389.799 | 3.128.675.681 | 61.056.065.480 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (5.627.026.717) | - | (5.627.026.717) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (35.700.000.000) | (3.255.375.000) | (38.955.375.000) |
| Số dư 30/09/2021 | 210.000.000.000 | 3.062.727.273 | 61.655.958.985 | 266.653.254.669 | 67.692.497.972 | 609.064.438.899 |

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | VND | Cổ phiếu | VND |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 9.855.000 | 98.550.000.000 | 9.855.000 | 98.550.000.000 |
| Cổ đông khác | 11.145.000 | 111.450.000.000 | 11.145.000 | 111.450.000.000 |
| | 21.000.000 | 210.000.000.000 | 21.000.000 | 210.000.000.000 |

c) Cổ phiếu

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.795.553.904 | 1.493.393.904 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.303.305.616 | 2.721.265.616 |
| Trên 5 năm | 6.477.239.152 | 6.640.989.580 |
| | 11.576.098.672 | 10.855.649.100 |

Ngoại tệ

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------|------------|--------------|
| Dolla Mỹ (USD) | 208.629,27 | 1.890.740,57 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Bán thành phẩm | 176.138.025.613 | 414.652.124.252 | 886.631.653.188 | 1.119.482.414.875 |
| Bán hàng hóa | 10.384.987.780 | 38.014.830.398 | 50.002.981.554 | 254.135.196.011 |
| Cung cấp dịch vụ | 7.091.826.637 | 15.687.506.228 | 35.227.313.540 | 41.188.191.278 |
| Bán phế liệu | 5.848.995.502 | 7.158.870.077 | 22.469.416.637 | 19.576.166.858 |
| Cho thuê bất động sản đầu tư | 8.327.623.746 | 6.611.668.971 | 23.488.096.480 | 18.370.497.822 |
| | 207.791.459.278 | 482.124.999.926 | 1.017.819.461.399 | 1.452.752.466.844 |
| Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - | 91.987.893 | 89.832.505 |
| Giảm giá hàng bán | 262.500.000 | 47.810.529 | 262.500.000 | 146.771.246 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 97.933.887 | 1.082.209.905 | 4.269.495.569 |
| | 262.500.000 | 145.744.416 | 1.436.697.798 | 4.506.099.320 |
| Doanh thu thuần | 207.528.959.278 | 481.979.255.510 | 1.016.382.763.601 | 1.448.246.367.524 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | - | 34.578.196 | 2.268.000 | 45.518.559 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | 1.040.284.375 | 1.790.337.094 | 3.605.483.695 | 4.837.441.695 |
| | 1.040.284.375 | 1.824.915.290 | 3.607.751.695 | 4.882.960.254 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm | 156.797.168.215 | 367.657.349.212 | 754.893.139.251 | 981.107.900.229 |
| Giá vốn hàng hóa | 10.223.410.439 | 37.333.744.175 | 49.743.262.450 | 251.630.157.331 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8.095.380.939 | 9.683.916.243 | 31.678.794.325 | 28.126.050.931 |
| Giá vốn phế liệu | 5.486.538.895 | 6.326.913.612 | 20.573.753.897 | 17.178.942.067 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê | 2.305.596.161 | 2.017.877.718 | 6.312.505.846 | 6.158.091.751 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 4.200.000.000 | 12.996.120.922 | 7.116.102.364 |
| | 182.908.094.649 | 427.219.800.960 | 876.197.576.691 | 1.291.317.244.673 |

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu tài chính

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền lãi chậm thanh toán | 63.091.446 | 280.918.080 | 97.955.269 | 1.164.402.105 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.583.524.380 | 5.047.525.925 | 17.450.303.156 | 11.335.037.013 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.979.543.559 | 131.568.292 | 3.073.522.390 | 777.123.327 |
| | 6.626.159.385 | 5.460.012.297 | 20.621.780.815 | 13.276.562.445 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 6.718.172.625 | 9.659.587.126 | 24.128.845.861 | 26.805.336.090 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 38.269.102 | (32.244.960) | 140.644.918 | 1.126.860.333 |
| | 6.756.441.727 | 9.627.342.166 | 24.269.490.779 | 27.932.196.423 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ | 1.193.375.161 | 4.362.172.891 | 9.577.479.796 | 13.738.465.127 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH | | | | |
| Chi phí nhân viên | 948.977.281 | 2.269.185.307 | 6.640.976.832 | 7.109.573.246 |
| Chi phí hoa hồng | 207.318.364 | 674.783.004 | 1.661.780.405 | 2.289.816.583 |
| Chi phí hoa hồng | 571.101.887 | 979.167.486 | 3.357.583.922 | 3.020.891.196 |
| Cước vận chuyển | 170.557.030 | 615.234.817 | 1.621.612.505 | 1.798.865.467 |
| - Các khoản chi phí BH khác | 244.397.880 | 2.092.987.584 | 2.936.502.964 | 6.628.891.881 |
| Chi phí bán hàng khác | 244.397.880 | 2.092.987.584 | 2.936.502.964 | 6.628.891.881 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ | 25.136.804.427 | 23.459.589.968 | 61.587.883.544 | 55.872.666.146 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | | | |
| Chi phí nhân viên | 19.221.344.489 | 12.462.626.954 | 41.831.490.222 | 29.643.270.798 |
| Thuế, tiền thuê đất | 4.854.950.437 | 11.105.211.659 | 23.309.503.794 | 24.445.529.440 |
| Thuế, tiền thuê đất | 1.612.026.561 | 1.357.415.295 | 5.767.618.937 | 5.197.741.358 |
| Chi phí hỗ trợ nhân viên ngừng việc do dịch Covid | 2.697.012.603 | - | 2.697.012.603 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ ngừng sản xuất do dịch Covid | 10.057.354.888 | - | 10.057.354.888 | - |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 5.915.459.938 | 10.996.963.014 | 19.756.393.322 | 26.229.395.348 |
| Chi phí QLDN khác | 5.915.459.938 | 10.996.963.014 | 19.756.393.322 | 26.229.395.348 |

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|--------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (2.395.115.563) | 22.839.136.244 | 78.326.506.633 | 73.123.607.823 |
| Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận | 4.068.507.115 | 6.573.002.025 | 8.025.699.133 | 10.052.543.151 |
| Thu nhập tính thuế | 1.673.391.552 | 29.412.138.269 | 86.352.205.766 | 83.176.150.974 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN | 334.678.310 | 5.882.427.655 | 17.270.441.153 | 16.635.230.195 |
| Bổ sung thuế TNDN các năm trước | - | 74.715.824 | - | 74.715.824 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 334.678.310 | 5.957.143.479 | 17.270.441.153 | 16.709.946.019 |

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.584.227.830) | 15.401.708.522 | 57.927.389.799 | 53.127.139.927 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | (64.624.856) | (1.329.547.821) | (4.882.355.384) | (5.276.085.573) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.648.852.686) | 14.072.160.701 | 53.045.034.415 | 47.851.054.354 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (79) | 670 | 2.526 | 2.279 |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 9.903.651.358 | 40.942.944.060 | 52.842.891.340 | 255.553.321.195 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 110.335.449.276 | 196.812.380.681 | 506.310.351.182 | 569.209.171.969 |
| Chi phí nhân công | 27.657.560.885 | 63.517.842.621 | 128.361.686.162 | 170.375.475.793 |
| Chi phí khấu hao | 25.848.867.138 | 28.705.225.201 | 79.146.583.705 | 88.475.404.157 |
| Chi phí khác | 18.802.453.103 | 26.281.195.118 | 157.114.922.398 | 155.166.066.821 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 192.547.981.760 | 356.259.587.681 | 923.776.434.787 | 1.238.779.439.935 |

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 09 năm 2021 | | | |
| Phải trả người bán | 61.640.353.619 | - | 61.640.353.619 |
| Chi phí phải trả và phải trả khác | 135.687.448.326 | 5.063.366.150 | 140.750.814.476 |
| Các khoản vay | 448.212.629.303 | 53.420.758.876 | 501.633.388.179 |
| | 645.540.431.248 | 58.484.125.026 | 704.024.556.274 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | | | |
| Phải trả người bán | 75.008.899.600 | - | 75.008.899.600 |
| Chi phí phải trả và phải trả khác | 75.529.137.324 | 4.871.227.150 | 80.400.364.474 |
| Các khoản vay | 735.091.117.615 | 59.187.893.135 | 794.279.010.750 |
| | 885.629.154.539 | 64.059.120.285 | 949.688.274.824 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021:

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2021 | 01/01/2021 | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 225.376.928.666 | 278.903.971.525 | 225.376.928.666 | 278.903.971.525 |
| Phải thu cho vay | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Phải thu khác | 18.887.295.547 | 9.417.646.163 | 18.887.295.547 | 9.417.646.163 |
| Đầu tư tài chính | 189.600.000.000 | 251.600.000.000 | 189.600.000.000 | 251.600.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 96.416.994.131 | 222.145.897.135 | 96.416.994.131 | 222.145.897.135 |
| | 549.281.218.344 | 781.067.514.823 | 549.281.218.344 | 781.067.514.823 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 501.633.388.179 | 794.279.010.750 | 501.633.388.179 | 794.279.010.750 |
| Phải trả người bán | 61.640.353.619 | 75.008.899.600 | 61.640.353.619 | 75.008.899.600 |
| Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác | 140.750.814.476 | 80.400.364.474 | 140.750.814.476 | 80.400.364.474 |
| | 704.024.556.274 | 949.688.274.824 | 704.024.556.274 | 949.688.274.824 |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Mẫu số B 09 - DNHN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 9 Tháng đầu năm 2021 | | 9 Tháng đầu năm 2020 | |
|--|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | Thù lao VND | Thu nhập lương VND | Thù lao VND | Thu nhập lương VND |
| Hội đồng Quản trị | | | | |
| Ông Nguyễn Đức Khiêm - Chủ tịch | 36.000.000 | 368.004.000 | 36.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Quang Minh - Thành viên | 27.000.000 | - | 9.000.000 | - |
| Ông Lê Nguyễn Ngọc - Thành viên | - | 3.000.000 | 18.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Điều Chí Hào - Thành viên | 27.000.000 | 6.000.000 | 27.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Phạm Minh Tuấn - Thành viên | 27.000.000 | - | 27.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Thanh Phương - Thành viên | 27.000.000 | 289.665.000 | 27.000.000 | 253.117.000 |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Ông Nguyễn Đức Lợi - Trưởng ban | 27.000.000 | 114.051.000 | 27.000.000 | 121.235.000 |
| Bà Vũ Thị Thủy Dương - Thành viên | 18.000.000 | 4.000.000 | 18.000.000 | 4.000.000 |
| Bà Đào Thị Nội - Thành viên | 18.000.000 | 77.429.051 | 18.000.000 | 139.138.354 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Ông Nguyễn Đức Khiêm - Tổng Giám đốc | - | - | - | 381.337.000 |
| Ông Nguyễn Quang Minh - Tổng Giám đốc | - | 439.742.000 | - | 323.451.000 |
| Ông Phạm Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc | - | 34.000.000 | - | 163.970.000 |
| Ông Lê Nguyễn Ngọc - Thành viên | - | 232.035.242 | - | 428.489.860 |
| Ông Diệp Quốc Bình - Kế toán trưởng | - | 328.814.000 | - | 279.808.000 |

7.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

| | Quý 3 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | | | | |
| - Chi phí dịch vụ khác | 2.439.520.650 | 4.679.345.700 | 10.011.225.680 | 17.382.383.000 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I | | | | |
| - Mua nguyên vật liệu | - | - | - | 8.704.800 |
| - Chi phí dịch vụ khác | - | 1.644.561.140 | - | 9.515.730.000 |
| - Cho vay | - | - | - | 4.150.000.000 |
| | 2.439.520.650 | 6.323.906.840 | 10.011.225.680 | 31.056.817.800 |

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 11 năm 2021